TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9-TÂY NINH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2026/DS-ST
Ngày: 15-7-2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng bao tiêu"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9-TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Yến Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Huỳnh Hải

Ông Danh Văn Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9-Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9-Tân Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Thơ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 3 năm 2026 và ngày 15 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9-Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng bao tiêu" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2026/QĐST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp G, xã V, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Văn G, sinh năm 1972 và bà Đoàn Thị D, sinh năm 1976. Cùng địa chỉ: Ấp V, xã V, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Do quen biết nhau và biết ông Lê Văn G làm nghề cò lúa đã lâu nên ngày 10/9/2023 (âm lịch), ông Phạm Văn T có thỏa thuận với ông Lê Văn G ký kết hợp đồng bao tiêu lúa, nếp. Theo nội dung thỏa thuận giữa 2 bên thì ông T đồng ý giao cho ông G một số tiền để ông G đầu tư vốn cho người dân có ruộng, mỗi ha là 5.000.000 đồng, ông G nói đầu tư cho diện tích bao tiêu là 18ha (lúa OM18) nên

ông T đưa ông G 90.000.000 đồng. Theo giấy thỏa thuận bao tiêu, ông G ghi tên người có ruộng là ông Nguyễn Văn S, địa chỉ ở V A là người được bao tiêu, thực tế ông S là ai, có diện tích lúa canh tác bao nhiêu ông T không biết.

Tiếp theo đó, vào ngày 22/9/2023 (âm lịch), ông T hợp đồng tiếp với ông G bao tiêu thêm diện tích 32 ha (lúa Đài thơm 8) của người được bao tiêu tên Nguyễn Văn V ở ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An (cũ) và ông T đã đưa tiếp cho ông G 160.000.000 đồng. Ông T có yêu cầu ông G ghi số căn cước công dân của người được bao tiêu thì ông G ghi vào văn bản thỏa thuận bao tiêu lúa, nếp, thực tế người được bao tiêu là ai ông T không biết.

Thời gian từ lúc đầu tư vốn đến lúc thu hoạch lúa để bán cho cho ông T là 03 tháng. Thỏa thuận về quyền lợi khi người người dân (bên được bao tiêu) bán lúa thì ông T được hưởng 100đ/kg, ông G được hưởng 50đ/kg (nghĩa là nếu lúa bán theo giá thị trường là 6.500đ/kg thì chủ ruộng chỉ được hưởng 6.350đ/kg, phần của ông T được hưởng 100đ/kg, ông G được hưởng 50đ/kg). Trong 02 thỏa thuận bao tiêu ghi chênh lệch 1500 đồng/kg giá là ghi nhầm một số 0 thực tế chênh lệch giá chỉ 150đồng/kg.

Khi đến hạn 03 tháng của hợp đồng thứ nhất, ông T gặp hỏi ông G về việc thu mua lúa đã đầu tư thì ông G nói là lúa chưa cắt, kêu ông đợi. Đến hạn 03 tháng của hợp đồng bao tiêu thứ hai, ông T cũng gặp hỏi ông G về việc thu mua lúa thì ông G cũng nói chủ ruộng chưa cắt lúa, ông T đợi đến khoảng 10 ngày sau, hỏi lại lần nữa thì ông G nói là người được bao tiêu đã cắt lúa bán cho người khác hết rồi. Ông T gặng hỏi ông G là có thực sự đưa tiền cho ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn V như Thỏa thuận bao tiêu lúa, nếp đã đưa cho ông không thì ông G mới thừa nhận thực tế ông không đưa tiền cho ai hết mà sử dụng tiền của ông T để chi tiêu cá nhân. Ông T yêu cầu xác nhận nợ thì ông G có viết cho ông giấy gia hạn bao tiêu lúa ngày 19/01/2024 (AL) có nội dung: Tôi tên Lê Văn G, sinh năm 1972, ngụ ấp E, xã V, T, Long An, tôi có nhận tiền bao tiêu lúa của ông Phạm Văn T với số tiền là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu đồng), đến ngày 20 tháng 11 năm 2023 thu hoạch lúa tôi trả lại cho ông T, nhưng đồng tiền đó tôi tiêu xài hết, tôi xin gia hạn lại cho đến ngày 20 tháng 02 năm 2024 tôi trả lại cho ông T, nếu tôi không có tiền trả thì tôi hoàn toàn chịu tội trước pháp luật.

Tuy nhiên, đến ngày hẹn trả nợ, ông G vẫn không trả nợ cho ông T, sau đó ông T có tìm ông G để đòi nợ nhiều lần nhưng ông G luôn né tránh nên ông T đã gửi đơn khởi kiện ông Lê Văn G và vợ là bà Đoàn Thị D đến Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng (cũ) yêu cầu trả số tiền 250.000.000 đồng, tuy nhiên quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, phía ông G, bà D không hợp tác nên ông T đã rút đơn khởi kiện và gửi đơn tố giác ông G đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T. Sau đó ông G nhận được Phiếu hướng dẫn số 86 ngày 18/8/2025 của Công an tỉnh T cho rằng đây là giao dịch dân sự, hướng dẫn ông T gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân khu vực 9-Tây Ninh xem xét giải quyết nên ông đã gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân khu vực 9-Tây Ninh theo hướng dẫn.

Quá trình gửi đơn khởi kiện, ông T đã chọn thủ tục Hòa giải đối thoại tại Tòa án. Ông G, bà D đã được Tòa án mời hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không đến thể

hiện ý kiến. Sau đó Tòa án chuyển sang thụ lý vụ án, cũng đã mời ông G, bà D nhiều lần nhưng ông G, bà dung vẫn không chấp hành.

Nay ông T yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 9-Tây Ninh giải quyết buộc ông Lê Văn G và vợ là bà Đoàn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông số tiền 250.000.000 đồng, ông không yêu cầu tiền lãi. Lý do yêu cầu liên đới vì ông G và bà D là vợ chồng hợp pháp (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V), ông G nhận tiền của ông nhằm phục vụ nhu cầu làm kinh tế gia đình.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ quan điểm như đã trình bày trước đây.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Đối với các đương sự, nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định của BLTTDS. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70 BLTTDS, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Ông T yêu cầu ông G và bà D phải liên đới trả cho ông số tiền gốc đầu tư bao tiêu lúa tươi là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), ông không yêu cầu tính lãi suất là có cơ sở chấp nhận, bởi vì: Căn cứ vào "Giấy gia hạn bao tiêu lúa ngày 19/01/2024" có chữ ký của ông G thể hiện ông G có nhận của ông T số tiền 250.000.000 đồng tiền bao tiêu lúa nhưng ông G đã sử dụng tiền vào việc cá nhân và hẹn đến ngày 20/02/2024 sẽ trả cho ông T nhưng vẫn không trả. Do ông G đã không thực hiện đúng theo thoả thuận trong giấy gia hạn bao tiêu lúa ngày 19/01/2024 nên vi phạm hợp đồng đã ký kết nên ông G phải có trách nhiệm trả tiền đã nhận lại cho ông T. Do ông G và bà D là vợ chồng hợp pháp. Do đó, chấp nhận yêu cầu của ông T buộc ông G và bà D phải liên đới trả cho ông T số tiền gốc đầu tư bao tiêu lúa tươi là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất là có cơ sở chấp nhận phù hợp với quy định tại Điều 166, 288, 328, 407, 408 BLDS năm 2015 BLDS và Điều 27, 37 Luật HNGĐ năm 2014.

Đối với ông G và bà D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại các phiên tòa nên Tòa giải quyết vắng mặt ông G và bà D là phù hợp theo Điều 227 BLTTDS.

Từ những phân tích trên căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Điều 166, 288, 328, 407, 408 Bộ luật Dân sự và Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng bao tiêu". Bị đơn cư trú tại ấp V, xã V, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản

1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 9-Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

[3.1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn và cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình thông qua các tài liệu, chứng cứ sau: Thỏa thuận bao tiêu lúa, nếp ngày 10/9/2023 thể hiện việc số tiền đặt cọc là 90.000.000 đồng; Thỏa thuận bao tiêu lúa, nếp ngày 22/9/2023 thể hiện số tiền đặt cọc 160.000.000 đồng; Giấy gia hạn bao tiêu lúa ngày 19/01/2024 thể hiện nội dung ông Lê Văn G có nhận của ông Phạm Văn T số tiền 250.000.000 đồng để bao tiêu lúa nhưng ông G đã tiêu xài hết số tiền này nên xin gia hạn đến 20/02/2024 ông G trả tiền lại cho ông T nhưng ông G không thực hiện, nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 166, 274, 275, 278, 280, 328, 351 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[3.2] Về việc buộc bà Đoàn Thị D thực hiện nghĩa vụ liên đới: Do bà D và ông G là vợ chồng hợp pháp, có xác nhận của chính quyền địa phương, ông G nhận tiền của ông T nhằm mục đích làm kinh tế, phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình nên buộc bà D có nghĩa vụ liên đới cùng ông G trả lại số tiền 250.000.000 đồng cho ông T là phù hợp với quy định tại các điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.3] Về tiền lãi, nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu, không buộc bị đơn trả lãi là quyền tự định đoạt của đương sự, có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và các điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp, bị đơn phải liên đới chịu tiền án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các điều 166, 274, 275, 278, 280, 288, 328 Bộ luật Dân sự; các điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T về việc "Tranh chấp hợp đồng bao tiêu" với bị đơn ông Lê Văn G và bà Đoàn Thị D.

Buộc ông Lê Văn G và bà Đoàn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn T số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm trả thì người phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Buộc ông Lê Văn G và bà Đoàn Thị D phải liên đới chịu 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Phạm Văn T 6.250.000 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh theo biên lai thu tiền số 0011417 ngày 10/11/2025.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật luật Tố tụng dân sự, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND,VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND KV9-Tây Ninh;
- Phòng THADS KV9-Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu.

Huỳnh Thị Yến Linh